TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/DS-ST

Ngày: 13/01/2023

V/v: *"Tranh chấp đòi tài sản theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Quang Long.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chấn

Bà Nguyễn Thị Nga

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Huyền – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện G, Thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 01 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 86/2020/TLST-DS, ngày 05 tháng 10 năm 2020, về việc: *"Tranh chấp đòi quyền sử dụng đất"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2022/QĐXX-ST, ngày 01/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 116/2022/QĐST-DS ngày 28/12/2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Tố N**, sinh năm 1947; Trú tại: L, xã Đ, huyện G, Tp. Hà Nội. Bà N ủy quyền cho ông Ngô Tiến H, sinh năm 1972. Nghề nghiệp: cán bộ Bộ thông tin và Truyền thông. Trú tại: L, xã Đ, huyện G, Hà Nội. Bà N, ông H có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông nguyễn Văn H1, sinh năm 1958; Trú tại: Thôn K, xã Y, huyện G, Tp. Hà Nội. Nghề nghiệp: Lao động tự do. Có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1960; Trú tại: Thôn K, xã Y, huyện G, Tp. Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

2. Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1962; Trú tại: Thôn K, xã Y, huyện G, Tp. Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

3. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1965; Trú tại: Thôn K, xã Y, huyện G, Tp. Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

4. Chị Nguyễn Thị L1, sinh năm 1984; Trú tại: Thôn K, xã Y, huyện G, Tp. Hà Nội. Có mặt tại phiên tòa.

5. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1990; Trú tại: Thôn K, xã Y, huyện G, Tp. Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

6. Anh Đặng Hà T, sinh năm 1982; Trú tại: Thôn K, xã Y, huyện G, Tp. Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

7. Ông Võ Thành Đ1, sinh năm 1964; 9. Bà Đỗ Thị Bích T1, sinh năm 1969; Trú tại: Thôn K, xã Y, huyện G, Tp. Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

10. Bà Phạm Thị C, sinh năm 1966; 11. Ông Nguyễn Mạnh T2, sinh năm 1968; Trú tại: Số M đường T3, phường T3, quận T4, Tp Hà Nội. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 11/8/2020 và quá trình tố tụng tại Tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tố N và đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bố mẹ bà Nguyễn Thị Tố N là cụ Nguyễn Văn N2, sinh năm 1926, mất năm 1970 và cụ Đinh Thị S, sinh năm 1926, mất năm 1953. Cụ N2 và cụ S sau khi lấy nhau thì ở trên thửa đất do bố mẹ cụ N2 để lại cho rộng khoảng 1.200m^2 tại thôn K, xã Y, G, Hà Nội. Cụ N2 và cụ S có con chung là bà Nguyễn Thị Tố N, sinh năm 1947 và ông Nguyễn Chiến Thắng, sinh khoảng năm 1949, chết khoảng năm 1952.

Năm 1953, cụ S mất do bệnh tật, không để lại di chúc. Năm 1957, cụ N2 lấy vợ hai là cụ Đinh Thị N3, sinh năm 1930, mất năm 2019. Giữa cụ N2 và cụ N3 có 04 người con chung là ông nguyễn Văn H1, sinh năm 1958, Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1960, Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1962, Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1965.

Năm 1970, cụ N2 chết không để lại di chúc, bà Tố N tiếp tục ở với cụ N3 và 04 người em trai (cùng cha khác mẹ). Năm 1972, bà N lấy chồng về ở tại L, xã Đ, huyện G, Hà Nội cho tới nay.

Sau khi bà Tố N lấy chồng thì 4 người em trai lần lượt lấy vợ, Ông Nguyễn Văn H2, Ông Nguyễn Văn K1, Ông Nguyễn Văn H3 được cụ N3 cho ở riêng và chia cho mỗi ông khoảng từ 180- 470m^2 đất, từ đất của các cụ để lại ở thôn K, xã

Y, G, Hà Nội. Ông nguyễn Văn H1 là trưởng nam nên ở cùng cụ N3 trên thửa đất số C1, tờ bản đồ số K2, địa chỉ tại thôn K, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội, diện tích đo thực tế 421m^2.

Quá trình quản lý sử dụng nhà đất thì Ông Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn K1, Nguyễn Văn H3 xây dựng nhà và xây tường bao quanh và đã được cấp Giấy chứng nhận QSSĐ từ trước năm 2010.

Đối với thửa đất ông nguyễn Văn H1 ở với cụ N3, nay là thửa đất số C1, tờ bản đồ số K2, có địa chỉ thôn K, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội thì ngày 03/7/2010, cụ N3 cùng 05 người con đã họp gia đình thống nhất, lập giấy phân chia thửa đất như sau *"Hôm nay, ngày 03/7/2010; Vào hồi 10 giờ 00 phút. Tại Thôn K, Xã Y, Huyện G, Hà Nội. Chúng tôi gồm: 1/ Bà: Đinh Thị Nhàn; 2/ Bà: Nguyễn Thị Tố N; 3/ Ông:Nguyễn Văn H1; 4/ Ông:Nguyễn Văn H2;5/ Ông: Nguyễn Văn K1; 6/ Ông: Nguyễn Văn H3. Cùng địa chỉ: Thôn K, Y, G, Hà Nội. Đã tiến hành họp gia đình để phân chia đất và bán đất của gia đình. Nội dung: Mảnh đất mà bà N3, ông H1, Ông H2, Ông K1, Ông H3 ở hiện nay có nguồn gốc của Ông Nguyễn Văn N2 (là chồng của bà Đinh Thị N3 và là Bố đẻ của bà N, ông H1, Ông H2, Ông K1, Ông H3), ông Nguyễn Văn N2 mất năm 1970. Trong thời gian đó đến nay gia đình các ông: Ông H2, Ông K1, Ông H3 đã xây dựng nhà ổn định và xây tường bao quanh. Hiện tại bà N3, bà N và ông H1 chưa xây nhà trên mảnh đất đó.*

Phần còn lại của mảnh đất đó hiện ông H1 đang ở có diện tích là 440 m^2 (phía đông giáp nhà Ông H3, phía tây giáp nhà ông K3, phía nam giáp nhà bà D và ông M1, phía bắc giáp nhà ông T5) thống nhất bán một phần và phân chia như sau: Ông H2, Ông K1, Ông H3 đã xây dựng nhà ổn định và xây tường bao quanh rồi nên tiếp tục sử dụng và không nhận phần chia đất nơi ông H1 đang ở nữa (mảnh đất mà ông H1 đang ở có diện tích là 440m^2).

+ Để phần đường đi vào nhà ông H1 hiện nay có diện tích khoảng 10 m^2 giáp nhà Ông K1 cho các con Ông K1.

+ Để 2m chiều rộng và 26m chiều dài (52m^2) làm đường đi chung sát nhà ông T5 đi vào trong mảnh đất (sát với tường nhà ông T5).

+ Bán 5m chiều rộng trước đường đi 2m và 16,5m chiều dài (82,5m^2)cho người mua đất để lấy tiền xây dựng nhà thờ giao cho ông H1 quản lý sử dụng và có trách nhiệm thờ cúng Tổ tiên (mảnh đất bán này có chiều dài sát nhà Ông K1 đang ở hiện nay).

+ Chia 4,1m chiều rộng trước đường đi 2m và 16,5m chiều dài cho bà N (67,65m^2) mảnh đất này có chiều dài sát với mảnh đất mà ông H1 đã bán cho người mua đất, cách khoảng 4,7m với nhà mà ông H1 đang xây nhà hiện nay). Mảnh đất mà bà N được chia này, bà N có toàn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt.

+ Chia 4,1 m chiều rộng trước đường đi 2m và 16,5m chiều dài cho ông H1 (67,65m^2) mảnh đất này có chiều dài sát với mảnh đất mà đã chia cho bà N, cách khoảng 60cm với nhà mà ông H1 đang xây nhà hiện nay). Mảnh đất mà ông H1 được chia này, ông H1 có toàn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt.

+ Phần đất tiếp theo có chiều rộng khoảng 60cm, chiều dài 16,5m sát với phần mảnh đất của ông H1 và nhà mà ông H1 đang xây hiện nay. Mảnh đất này và ngôi nhà mà ông H1 đang xây dùng để làm nhà thờ Tổ tiên, không ai được bán.

+ Còn lại toàn bộ phần đất phía trong sát nhà ông T5, Ông H3, ông M1, nhà thờ Tổ tiên giao cho ông H1 quản lý và sử dụng.

+ Ông H1 có trách nhiệm tiến hành làm sổ đỏ trên mảnh đất 440m^2 này. Sau khi tiến hành làm sổ đỏ xong thì tách sổ cho mọi người theo việc đã phân chia như trên. Chi phí làm sổ đỏ mọi người phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho ông H1.

Biên bản họp gia đình được lập thành 06 bản, mỗi bản có 02 trang, có giá trị Nng nhau, mồi người giữ 01 bản, biên bản kết thúc vào hồi 11giờ 30 phút cùng ngày. Toàn bộ gia đình đã bàn và thống nhất việc bán và phân chia như trên, không ai có ý kiến gì khác và ký tên dưới đây làm bằng."

Sau khi có biên bản họp gia đình ngày 03/7/2010, thì ông H1 thực hiện việc đề nghị cơ quan nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H1 có mang hồ sơ xuống gặp bà N, bảo bà ký hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà N ký để ông H1 đứng tên ông H1 làm sổ đỏ toàn bộ thửa đất diện tích 421m^2 theo thỏa thuận để khi xong thì ông H1 có trách nhiệm tách trả diện tích đất cho bà N. Nhưng từ sau năm 2010 đến nay, bà N đã nhiều lần yêu cầu ông H1 phối hợp để tách đất trả cho bà N nhưng ông H1 viện nhiều lý do để trì hoãn làm thủ tục sang tên sổ đỏ cho bà N phần được phân chia theo thỏa thuận và ông H1 còn nói chưa làm được sổ đỏ, đất của bà N thì bà N tự làm sổ…. Đến năm 2020, thì bà N mới biết ngày 28/01/2011, ông H1 đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BC 665253, số vào sổ GCN: CH00115/222/QĐ-UBND mang tên ông nguyễn Văn H1 với diện tích 421m^2 thửa số C1, tờ bản đồ số K2 địa chỉ thôn K, Y, G, Hà Nội. Ông H1 lần lượt bán đất cho Bà Phạm Thị C 92,9m^2 đất để xây nhà thờ,

bán đất cho Bà Đỗ Thị Bích T1 - Ông Võ Thành Đ1 để chi tiêu trả nợ và tặng cho đất con gái là Nguyễn Thị L1 để xây nhà liền kề với nhà thờ. Do vậy, giữa năm 2020, mặc dù chưa được ông H1 tách sổ đỏ nhưng bà N đã về thống nhất với ông H1 và các em trai để về xây nhà trên phần đất của mình, quá trình làm nhà, ông H1 chỉ rõ mốc giới cho bà N xây dựng nhà trên phần đất đã được chia theo văn bản ngày 03/7/2010. Khi bà N làm nhà và xây tường bao quanh gần xong thì ông H1 cản trở việc xây dựng. Bà N đưa đơn ra UBND xã Y để giải quyết tranh chấp. Khi hòa giải, bà N đề nghị hỗ trợ ông H1 một phần kinh phí là 250.000.000đồng để ông H1 trả nợ (ông H1 đang có khoản nợ cá nhân) đồng thời ông H1 phải sang tên sổ đỏ cho bà và để gia đình bà tiếp tục hoàn thiện công trình xây dựng nhưng ông H1 yêu cầu số tiền bà N hỗ trợ phải là 500.000.000đồng nên việc hòa giải không thành phải chuyển đến Tòa án giải quyết tranh chấp.

Nay bà N yêu cầu Tòa án gải quyết để bà đòi lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất đối với phần diện tích đất được phân chia tại thửa đất số C1, tờ bản đồ số K2, thôn K, xã Y, huyện G, thành phố Hà Nội , diện tích bà N đã được gia đình phân chia theo biên bản họp ngày 03/7/2010 và bà N đã xây nhà và tường bao quanh là 67,65m^2 (đo thực tế 64,7m^2) và quyền được đi vào lối đi chung. Cũng tại phiên tòa, bà N đồng ý giữ nguyên hỗ trợ cho ông H1 số tiền 250.000.000đồng, khi ông H1 trả lại diện tích đất nêu trên.

Bà N không có ý kiến gì về các phần đất mà Ông Nguyễn Văn K1,Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn H3 đang sử dụng vì các ông đã được phân chia và làm nhà, sinh sống ổn định. Phần đất ông H1 đã chuyển nhượng, tặng cho, bà N cũng nhất trí không có ý kiến tranh chấp.

Ngoài ra bà N không có yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông nguyễn Văn H1 trong quá trình tố tụng đã nhiều lần đến tòa tham gia tố tụng nhưng không tự ghi biên bản tự khai, không ký xác nhận các văn bản tố tụng của tòa án với lý do không làm việc với đại diện ủy quyền của bà N. Ông H1 trình bày, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tố N, yêu cầu bà N về phá bỏ công trình xây dựng trên đất do ông là chủ sử dụng. Tại Tòa, ông H1 trình bày nếu bà N đồng ý thanh toán cho ông H1 số tiền 500.000.000đồng, thì Ông đồng ý bàn giao cho bà N diện tích đất 67,65m^2 theo biên bản họp ngày 03/7/2010. Ngoài ra không có ý kiến khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Văn H2 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trình bày: Ông đã xuống Tòa làm việc cùng ông H1 nhưng vì ông H1 không ký xác nhận biên bản nên việc đi lại mất thời gian. Việc khởi kiện giữa bà N và ông H1 thì đều là chị, là anh nên ông không đưa ra quan điểm mà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông H2 xin vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa xét xử.

Ông Nguyễn Văn K1 tại phiên tòa trình bày: Ông không đồng ý với việc khởi kiện của bà N, bà N đã nói không lấy đất, cho ông H1 nay lại đòi thì ông cũng đồng ý như ông H1 trình bày là bà N thanh toán cho ông H1 số tiền 500.000.000đồng, thì ông nên bàn giao cho bà N diện tích đất theo biên bản họp ngày 03/7/2010. Nếu không đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn H3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có lời khai trình bày: Năm 2010, gia đình có họp thống nhất cho bà N đất là đúng sự thật. Năm 2020, bà N về nhận đất và xây nhà có đồng ý hỗ trợ ông H1 300.000.000đồng nhưng sau đấy hai bên phát sinh tranh chấp là do bất đồng về số tiền hỗ trợ chưa thống nhất. Ông H3 đề nghị bà N và ông H1 hòa giải để giữ tình cảm chị em. Về phía đất của ông cũng như của Ông H2, Ông K1 thì của ai đã có phận của ấy, có khuôn viên riêng và không có tranh chấp. Ông cũng xin vắng mặt tại phiên tòa.

Chị Nguyễn Thị L1 con gái ông H1 trình bày: Chị được biết là năm 2010 thì bố chị và anh chị em trong gia đình đã thống nhất lập biên bản họp gia đình cho bác N đất nhưng nhiều năm sau đấy thì vợ chồng bác N đã tuyên bố là không lấy đất mà cho lại ông H1, việc tuyên bố này chỉ là nói miệng, không có giấy tờ. Năm 2020, bác N về xây nhà có đồng ý hỗ trợ ông H1 300.000.000đồng, nhưng việc thực hiện lại nói là để con bác N đưa tiền vì bác N không có tiền. Chính vì bác N không thực hiện lời hứa và yêu cầu ông H1 phải trao đổi lấy tiền từ các cháu nên ông H1 không cho bà N tiếp tục xây nhà nữa dẫn đến tranh chấp như hiện nay. Chị L1 đề nghị hai bên hòa giải để giữ tình cảm cho con cháu đời sau.

Chị Nguyễn Thị L1 và Anh Đặng Hà T cũng xác nhận việc năm 2020 ông nguyễn Văn H1 cho Chị L1 105,4m^2 đất, trong đó sử dụng chung 66m^2, sử dụng riêng 39,4m^2 và Chị L1 đã được cấp sổ đỏ. Chị L1 cũng nêu vì công việc bận nên Anh T (chồng Chị L1) vắng mặt tại phiên tòa nhưng thống nhất như chị trình bày.

Anh Nguyễn Văn P con ông H1: đã được tống đạt hợp lệ nhưng không có ý kiến gửi đến Tòa án.

Bà Phạm Thị C và chồng là ông Nguyên Văn T2; Bà Đỗ Thị Bích T1 có chồng là ông Vũ Thành Đ1 đại diện cùng có lời khai trình bày: Xác nhận việc ông

nguyễn Văn H1 đã bán đất cho các ông bà và hiện nay các ông bà đang quản lý đất và xây dựng có khuôn viên riêng theo đúng giấy chứng nhận QSDĐ đã được cấp và không có tranh chấp với ai. Việc khởi kiện của bà N và ông H1, các ông bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Các ông bà xin vắng mặt các buổi làm việc và tại phiên tòa xét xử của Tòa án.

Tòa án đã ra Quyết định xem xét thẩm định tại chỗ, tuy nhiên khi đo đạc đất và các công trình trên đất thì ông H1, Chị L1, Ông Đ1, chị T1, Bà C, Ông H2, Ông K1 đã vắng mặt cả hai lần HĐXXTĐTC về làm việc, ông H1, Chị L1, anh Đ1 khóa cửa nhà nên HĐXX thẩm định tại chỗ phải đo vẽ chụp từ bên ngoài, phần đất của ông nguyễn Văn H1 và Chị Nguyễn Thị L1 và gia đình ông Vũ Thành Đ1 và Bà Đỗ Thị Bích T1 không thể vào để lấy mốc đo chính xác vị trí kích thước, thửa đất của bà Nguyễn Thị Tố N xây nhà khóa cửa quản lý thì khóa đã bị bịt xi măng không mở được để vào đo đạc chính xác. Tuy nhiên, thửa số C1, tờ bản đồ số K2 địa chỉ thôn K, Y, G, Hà Nội, do ông nguyễn Văn H1 quản lý sử dụng đã chuyển nhượng và tặng cho nhiều lần nên sơ đồ đo đạc tổng thể thửa đất cũng đã được Văn phòng đăng ký nhà đất cung cấp cho Tòa án bản sao văn bản đo đạc có xác nhận của ông nguyễn Văn H1 ký ngày 15/6/2020 do Cty cổ phần đo đạc và tư vấn thiết kế Đ2 đo vẽ toàn bộ từng phần đất trên thửa đất số C1, tờ bản đồ số K2 thôn K, xã Y, G, HN. (BL 137).

Kết quả định giá tài sản ngày 29/12/2021, ngoài giá trị các tài sản xây dựng trên toàn bộ thửa đất thì phần đất đang tranh chấp do bà N khởi kiện có các công trình xây dựng gồm móng nhà và các cột trụ cùng phần tường xây lưng chừng, HĐĐG không có đơn giá tính đối với công trình xây dựng dang dở nên được định giá theo giá do đại diện Nguyên đơn đưa ra khi làm công trình có tổng giá trị là 120.000.000 đồng. Định giá đất trên khu vực đang có tranh chấp giá thực tế định giá 30.000.000đồng/m2.

Đại diện VKS phát biểu ý kiến tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân, Thư ký thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 48, Điều 49, Điều 51 BLTTDS năm 2015. Phiên tòa diễn ra đúng thời gian, địa điểm được thông báo. Quá trình xét xử tuân thủ đúng trình tự quy định tại BLTTDS năm 2015.

Về nội dung vụ án: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Vụ án này thụ lý ngày 05/10/2020 nên đương sự phải chịu án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] ***Về tố tụng:***

[1.1] Bà Nguyễn Thị Tố N khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết, buộc ông nguyễn Văn H1 phải trả lại phần đất của bà được gia đình thỏa thuận phân chia theo biên bản họp gia đình ngày 03/7/2010, bà đã đổ móng, xây tường bao quanh phần đất của bà có diện tích là 67,65m^2, đo thực tế diện tích là 64,7m^2 và Lối đi chung 23m^2. Bà N khởi kiện vụ án và được thụ lý với quan hệ pháp luật "*Tranh chấp đòi tài sản và Quyền sử dụng đất"*. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng tại phiên tòa và các tài liệu trong hồ sơ vụ án thì mặc dù bà Nguyễn Thị Tố N là chủ sử dụng công trình xây dựng trên phần đất bà được gia đình thống nhất phân chia theo biên bản họp gia đình ngày 3/7/2010 nhưng thực tế phần đất bà đang đi đòi nằm trong diện tích đất do ông nguyễn Văn H1 đang quản lý sử dụng và đã được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ. Bà Nguyễn Thị Tố N đi đòi QSDĐ xuất phát từ biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của gia đình có nguồn gốc là di sản của bố mẹ bà để lại và một phần tài sản là tài sản chung vợ chồng của người vợ hai của bố bà. Căn cứ biên bản thỏa thuận phân chia tài sản này nên ông nguyễn Văn H1 được mọi người trong gia đình thống nhất để ông H1 đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ toàn bộ thửa đất trong đấy có cả phần đất được thỏa thuận chia cho bà Nguyễn Thị Tố N nên HĐXX giải quyết vụ án theo quan hệ pháp luật: *"Tranh chấp đòi tài sản theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất"* là phù hợp với quy định của pháp luật. Phát sinh quan hệ tranh chấp là từ ngày 03/7/2010 nên pháp luật giải quyết là Bộ Luật dân sự năm 2005, Luật đất đai năm 2003. Cụ Nguyễn Văn N2 kết hôn với cụ Đinh Thị S trước năm 1947 và kết hôn với cụ Đinh Thị N3 khoảng năm 1957 nên tài sản chung vợ chồng của cả ba cụ được xác định theo luật hôn nhân gia đình năm 1960.

[1.2] Nơi cư trú của bị đơn ông nguyễn Văn H1 tại thôn K, xã Y, huyện G, Hà Nội. Do vậy căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G, thành phố Hà Nội.

Mặc dù hầu hết người có quyền lợi nghĩa vụ liên trong vụ án đều có lời khai xin xét xử vắng mặt nhưng Tòa án cũng đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất ngày 29/12/2022, do vậy căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là đúng qui định của pháp luật.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Do vụ án đang thụ lý với quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp đòi tài sản theo văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất"* nên căn cứ quy định tại Điều 184 BLTTDS và khoản 3 Điều 155 Bộ luật dân sự thì yêu cầu giải quyết nằm trong thời hiệu khởi kiện.

[2] *Về nội dung và giải quyết yêu cầu của đương sự:*

[2.1] Xác định huyết thống:

Vợ chồng cụ Nguyễn Văn N2 và cụ Đinh Thị S có con chung là bà Nguyễn Thị Tố N, sinh năm 1947 (Nguyên đơn) và ông Nguyễn Chiến T, sinh khoảng năm 1949, chết khoảng năm 1952. Năm 1953, cụ Đinh Thị S chết nên khoảng năm 1957 thì cụ N2 kết hôn lần hai với cụ Đinh Thị N3. Cụ N2 và cụ N3 có 4 người con chung là ông nguyễn Văn H1, sinh năm 1958 (Bị đơn), Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1960, Ông Nguyễn Văn K1, sinh năm 1962, Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm 1965. Cụ S chết năm 1953, cụ N2 chết năm 1970, cụ N3 chết năm 2019 đều không để lại di chúc.

Đến thời điểm giữa nguyên đơn và bị đơn phát sinh quyền và nghĩa vụ trong việc phân chia QSDĐ là ngày 03/7/2010 thì người thừa kế của cụ Nguyễn Văn N2 và cụ Đinh Thị S gồm có cụ Đinh Thị N3, bà Nguyễn Thị Tố N, ông Nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn H2, Ông Nguyễn Văn K1, Ông Nguyễn Văn H3.

[2.2] Xác định nguồn gốc di sản và tài sản chung:

Tại biên bản họp gia đình ngày ngày 03/7/2010, khi cụ Đinh Thị N3 còn sống đã tổ chức họp gia đình với toàn bộ người thừa kế của cụ N2 và cụ S cùng cụ N3 tham dự và ký xác nhận với nội dung đều thừa nhận*: "Mảnh đất mà Bà N3, Ông H1, Ông H2, Ông K1, Ông H3 ở hiện nay có nguồn gốc của Ông Nguyễn Văn N2 (là chồng của Bà Đinh Thị N3 và là Bố đẻ của Bà N, Ông H1, Ông H2, Ông K1, Ông H3), Ông Nguyễn Văn N2 mất năm 1970. Trong thời gian đó đến nay gia đình các ông: Ông H2, Ông K1, Ông H3 đã xây dựng nhà ổn định và xây tường bao quanh. Hiện tại Bà N3, Bà N và Ông H1 chưa xây nhà trên mảnh đất đó".* Điều này cũng phù hợp với các tài liệu chứng cứ trong vụ án và xác nhận của các đương sự cũng Văn bản cung cấp tài liệu chứng cứ số 3519/UB-ND-TN&MT ngày

17/11/2020 của Ủy ban nhân dân huyện G; Số 306/UBND ngày 27/11/2020 của Ủy ban nhân dân xã Y, huyện G; Số 2094/VPĐKĐĐGL ngày 04/05/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện G về nguồn gốc đất của gia đình ông nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn H2, Ông Nguyễn Văn K1, Ông Nguyễn Văn H3 đang quản lý sử dụng.

Như vậy có thể thấy di sản của cụ Nguyễn Văn N2 (chết năm 1970) và cụ Đinh Thị S (chết năm 1953) và tài sản chung vợ chồng của cụ Đinh Thị N3 với cụ Nguyễn Văn N2 bao gồm toàn bộ thửa đất mà cụ N3, ông nguyễn Văn H1 quản lý sử dụng là 421m^2 khi đo thực tế, thuộc thửa đất số C1, tờ bản đồ K2 thôn K, xã Y, G, HN và toàn bộ thửa đất mà các Ông Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn K1, Nguyễn Văn H3 đang quản lý sử dụng.

[2.3] Đánh giá nội dung biên bản họp gia đình ngày 03/7/2010:

Bằng biên bản họp gia đình ngày 03/7/2010, cụ Đinh Thị N3 và năm người con gồm bà Nguyễn Thị Tố N, ông nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn H2, Nguyễn Văn K1, Nguyễn Văn H3 đã cùng nhau thống nhất phân chia di sản do cụ N2, cụ S để lại và tài sản chung vợ chồng của cụ N3 được hưởng là quyền sử dụng đất nêu trên cho các thành viên trong gia đình là vợ con của cụ N2, cụ S. Nội dung phân chia xác định

" ...Ông H2, Ông K1, Ông H3 đã xây dựng nhà ổn định và xây tường bao quanh rồi nên tiếp tục sử dụng và không nhận phần chia đất nơi Ông H1 đang ở nữa (mảnh đất mà Ông H1 đang ở có diện tích là 440 m^2, đo thực tế 421 m^2).

" ...Bán 5m chiều rộng trước đường đi 2m và 16,5m chiều dài (82,5 m2)cho người mua đất để lấy tiền xây dựng nhà thờ giao cho Ông H1 quản lý sử dụng và có trách nhiệm thờ cúng Tổ tiên (mảnh đất bán này có chiều dài sát nhà Ông K1 đang ở hiện nay).

+ Chia 4,1 m chiều rộng trước đường đi 2m và 16,5m chiều dài cho Bà N (67,65m2) mảnh đất này có chiều dài sát với mảnh đất mà Ông H1 đã bán cho người mua đất, cách khoảng 4,7 m với nhà mà Ông H1 đang xây nhà hiện nay). Mảnh đất mà Bà N được chia này, Bà N có toàn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt.

+ Chia 4,1 m chiều rộng trước đường đi 2m và 16,5m chiều dài cho Ông H1 (67,65m2) mảnh đất này có chiều dài sát với mảnh đất mà đã chia cho Bà N, cách khoảng 60 cm với nhà mà Ông H1 đang xây nhà hiện nay). Mảnh đất mà Ông H1 được chia này, Ông H1 có toàn quyền sở hữu, sử dụng và định đoạt.

+ Phần đất tiếp theo có chiều rộng khoảng 60 cm, chiều dài 16,5m sát với phần mảnh đất của Ông H1 và nhà mà Ông H1 đang xây hiện nay. Mảnh đất này và ngôi nhà mà Ông H1 đang xây dùng để làm nhà thờ Tổ tiên, không ai được bán.

+ Còn lại toàn bộ phần đất phía trong sát nhà Ông T5, Ông H3, Ông M1, Nhà thờ Tổ tiên giao cho Ông H1 quản lý và sử dụng.

+ Ông H1 có trách nhiệm tiến hành làm sổ đỏ trên mảnh đất 440 m2 này. Sau khi tiến hành làm sổ đỏ xong thì tách sổ cho mọi người theo việc đã phân chia như trên. Chi phí làm sổ đỏ mọi người phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Ông H1.

Đối chiếu với Nghị Quyết 02/2004/NQHĐTP_TAND ngày 10/8/2004 của Tòa án nhân dân Tối Cao quy định: "*Trường hợp trong thời hạn mười năm, kể từ thời điểm mở thừa kế mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về quyền thừa kế và có văn bản cùng xác nhận là đồng thừa kế hoặc sau khi kết thúc thời hạn mười năm mà các đồng thừa kế không có tranh chấp về hàng thừa kế và đều thừa nhận di sản do người chết để lại chưa chia thì di sản đó chuyển thành tài sản chung của các thừa kế. Khi có tranh chấp và yêu cầu Toà án giải quyết thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện về quyền thừa kế, mà áp dụng các quy định của pháp luật về chia tài sản chung để giải quyết và cần phân biệt như sau:*

a.1) Trường hợp có di chúc mà các đồng thừa kế không có tranh chấp và thoả thuận việc chia tài sản sẽ được thực hiện theo di chúc khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo di chúc.

a.2) Trường hợp không có di chúc mà các đồng thừa kế thảo thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo thoả thuận của họ.

a.3) Trường hợp không có di chúc và các đồng thừa kế không có thoả thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo quy định của pháp luật về chia tài sản chung.

b) Trường hợp người chết để lại di sản cho các thừa kế nhưng các thừa kế không trực tiếp quản lý, sử dụng mà di sản đó đang do người khác chiếm hữu bất hợp pháp hoặc thuê, mượn, quản lý theo Ủy quyền... thì các thừa kế có quyền khởi kiện người khác đó để đòi lại di sản."

Như vậy, cụ Đinh Thị N3, bà Nguyễn Thị Tố N, ông nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn H2, Ông Nguyễn Văn K1, Ông Nguyễn Văn H3 đã tự nguyện lập biên bản thỏa thuận phân chia di sản và tài sản là quyền sử dụng đất của gia đình phù

hợp với quy định của pháp luật: "*Trường hợp không có di chúc mà các đồng thừa kế thỏa thuận về phần mỗi người được hưởng khi có nhu cầu chia tài sản, thì việc chia tài sản chung đó được thực hiện theo thoả thuận của họ"*. Do vậy, biên bản họp gia đình ngày 03/7/2010 được xác định là biên bản thỏa thuận việc chia tài sản chung của cụ Đinh Thị N3, bà Nguyễn Thị Tố N, ông nguyễn Văn H1, Ông Nguyễn Văn H2, Ông Nguyễn Văn K1, Ông Nguyễn Văn H3. Quyền sử dụng 421m^2 đất thửa số C1, tờ bản đồ số K2 địa chỉ thôn K, Y, G, Hà Nội không còn là di sản và tài sản của cụ N2, cụ S, và cụ N3 mà chuyển thành tài sản chung chia cho ông nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Tố N với sự thống nhất của cụ N3, Ông H2, Ông H3, Ông K1. Phần đất của các Ông H2, K1, H3 đang quản lý sử dụng, đã được cấp sổ đỏ cũng được thống nhất để ba ông tiếp tục sử dụng. Việc phân chia di sản và tài sản là quyền sử dụng đất của cụ N2, S2, N3 đã được thống nhất phân chia và không có tranh chấp giữa các hàng thừa kế. Do vậy, HĐXX xác định biên bản họp gia đình của gia đình cụ Đinh Thị N3 và các con vào ngày 03/7/2010 là biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung của các thành viên trong gia đình và phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.4]. Đánh giá biên bản họp gia đình ngày 20/10/2010 và giấy chứng nhận QSDĐ mang tên ông nguyễn Văn H1:

Do trong biên bản ngày 03/7/2010 có thỏa thuận *"Ông H1 có trách nhiệm tiến hành làm sổ đỏ trên mảnh đất 440 m2 này. Sau khi tiến hành làm sổ đỏ xong thì tách sổ cho mọi người theo việc đã phân chia như trên. Chi phí làm sổ đỏ mọi người phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho Ông H1"*. Từ thỏa thuận thống nhất nêu trên nên cụ N3, bà N, ông H1, Ông H2, Ông K1, Ông H3, thực hiện việc ký vào hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông nguyễn Văn H1, trong đó có biên bản ngày 20/10/2010. Ngày 28/01/2011, ông H1 đã được UBND huyện G cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BC 665253, số vào sổ GCN: CH00115/222/QĐ-UBND mang tên ông nguyễn Văn H1 với diện tích 421m^2 thửa số C1, tờ bản đồ số K2 địa chỉ thôn K, Y, G, Hà Nội. Như vậy việc cụ N3 và các thừa kế của cụ N2, S thực hiện ký các văn bản theo mẫu để làm sổ đỏ theo quy định của pháp luật, chứ không phải thực hiện lại việc phân chia tài sản, di sản thừa kế. Các giao dịch nay là giao dịch có điều kiện, theo quy định tại Điều 125 Bộ luật dân sự năm 2005 nêu: *"1. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về điều kiện phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự thì khi điều kiện đó xảy ra, giao dịch dân sự phát sinh hoặc hủy bỏ. 2. Trong trường hợp điều kiện làm phát sinh hoặc hủy bỏ*

giao dịch dân sự không thể xảy ra được do hành vi cố ý cản trở của một bên hoặc của người thứ ba thì coi như điều kiện đó đã xảy ra; nếu có sự tác động của một bên hoặc của người thứ ba cố ý thúc đẩy cho điều kiện để làm phát sinh hoặc hủy bỏ giao dịch dân sự xảy ra thì coi như điều kiện đó không xảy ra''. Mặt khác, các đương sự đều xác định và không xuất trình được văn bản thỏa thuận nào khác sau ngày 3/7/2010 thực hiện phân chia lại di sản mới, bác bỏ biên bản thỏa thuận phân chia ngày 3/7/2010. Ông H1 cho rằng nội dung biên bản họp gia đình ngày 20/10/2010, thể hiện bà N đã cho lại ông di sản được hưởng đã thỏa thuận phân chia là không có căn cứ vì biên bản ngày 20/10/2010 là điều kiện để thực hiện được biên bản thoản thuận ngày 03/7/2010 do các bên đã thống nhất.

Tuy nhiên, sau khi được cấp GCN- QSDĐ thì ông nguyễn Văn H1 đã không thực hiện việc tách sổ cho bà Nguyễn Thị Tố N theo đúng thỏa thuận. Ông H1 đã thực hiện việc bán đất để làm nhà thờ (Bán đất cho Bà Phạm Thị C năm 2011) và bán phần đất của mình được chia, được định đoạt (Bán đất cho Bà Đỗ Thị Bích T1 năm 2018), tặng cho con gái đất (Tặng cho Chị Nguyễn Thị L1 năm 2020). Phần đất ông H1 phải chia tách trả cho bà Nguyễn Thị Tố N theo đúng thỏa thuận ngày 3/7/2010 thì ông H1 không thực hiện. Ông H1, Ông K1, Chị L1 trình bày xác nhận có biên bản họp gia đình ngày 3/7/2010 như nội dung là cho bà N đất nhưng sau đấy bà N tuyên bố không lấy đất nữa mà cho lại ông H1 nên ông H1 mới không trả cho bà N nhưng không có tài liệu nào chứng minh việc bà N tuyên bố cho lại đất ông nguyễn Văn H1. Đến năm 2020, ông H1 vẫn thống nhất cho bà N về xây nhà với điều kiện bà N hỗ trợ ông số tiền theo yêu cầu phải là 500.000.000đồng. Như vậy đủ cơ sở xác định nội dung biên bản thỏa thuận của phân chia di sản và tài sản chung vợ chồng của gia đình cụ N2, cụ S, cụ N3 và các con là đúng ý chí nguyện vọng của các thừa kế và phù hợp pháp luật. Cũng từ năm 2010 đến khi cụ Đinh Thị N3 qua đời năm 2019, cụ cũng không có ý kiến thay đổi về thoản thuận của mình ngày 03/7/2010. Các con của cụ N2, cụ S, cụ N3 cũng chưa từng có biên bản nào thay đổi thỏa thuận *"...Ông H1 có trách nhiệm tiến hành làm sổ đỏ trên mảnh đất 440 m2 này. Sau khi tiến hành làm sổ đỏ xong thì tách sổ cho mọi người theo việc đã phân chia như trên..."*. Ông nguyễn Văn H1 đã không thực hiện điều kiện của giao dịch dân sự là sau khi ông được đứng tên quyền sử dụng đất 421m^2 đất tại thửa số C1, tờ bản đồ số K2, thôn K, Y, G, Hà Nội thì sẽ tách đất trả cho bà Nguyễn Thị Tố N được phân chia là trái với thỏa thuận các bên đã lập. Do vậy, căn cứ Điều 216, 224, 294 Bộ luật dân sự 2005, Nghị quyết 02/2004/HĐTP-TANDTC

ngày 8/10/2004 của HĐTP-TANDTC, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tố N; Giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng đất 421m^2 đất tại thửa số C1, tờ bản đồ số K2, thôn K, Y, G, Hà Nội. Chia cho bà Nguyễn Thị Tố N phần đất theo đúng thoản thuận tại biên bản ngày 3/7/2010. Buộc ông nguyễn Văn H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Tố N diện tích đất đã xây nhà và tường bao quanh, theo số liệu đo thực tế là 64,7m^2 và bà N được quyền đi ra Lối đi chung có diện tích 23m^2, phía trước thửa đất. Giá trị diện tích đất bà N được hưởng là 64,7m^2 x 30.000.000 đồng/m^2 = 1.941.000.000 đồng. Kích thước cụ thể được xác định bởi các vị trí, điểm 9,10,15,16 theo sơ đồ kèm theo bản án này.

[2.5] Đánh giá diện tích đất ông nguyễn Văn H1 đã chuyển nhượng, tặng cho:

Sau khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn H1 đã thực hiện việc chuyển nhượng và tặng cho quyền sử dụng đất cho Bà Phạm Thị C 96m^2 vào ngày 01/3/2011, Bà C đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ; Bán cho bà Đỗ Thị Bích TT1 (chồng là Ông Võ Thành Đ1) 92,9m^2 (SDC: 69,9m2, SDC 23m2) ngày 06/7/2018, Bà T1 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ; Tặng cho Chị Nguyễn Thị L1 là con gái ông H1 105,4m^2 (SDR: 66m2, SDC 39,4m2), Chị L1 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2020. Phần đất ông H1 đã bán và tặng cho các chủ sử dụng mới nêu trên đều thuộc phạm vi diện tích đất được thỏa thuận chia cho ông H1 và ông H1 được quyền định đoạt. Tại phiên tòa và quá trình giải quyết các bên không có tranh chấp và yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không đặt vấn đề xem xét giải quyết.

[2.6]. Quá trình giải quyết vụ án qua tài liệu Ủy ban nhân dân huyện G cung cấp thì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu mang tên ông nguyễn Văn H1 năm 2011 đúng quy định của pháp luật. Các bên đương sự bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu đề nghị Tòa án xem xét liên quan đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu mang tên ông nguyễn Văn H1 số BC 665253 ngày 28/01/2011 nên Tòa án không phải xem xét giải quyết.

[2.7]. Phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị Tố N được phân chia theo thỏa thuận thì bà N sẽ có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Điều 98, Điều 99,100 Luật đất đai 2013 và Nghị định 43/2014/NĐ ngày 15/5/2014 thi hành luật đất đai 2013.

[2.8]. Tại phiên tòa ông H1 trình bày khi ông đứng làm sổ đỏ toàn bộ diện tích đất 421m2 thì chi phí rất ít, ông không nhớ và theo ông chỉ hết khoảng từ 1 đến 2 triệu đồng. Đến nay ông H1 cũng chưa thực hiện việc phân tách cho bà N và làm sổ đứng tên bà N đối với diện tích đất mà bà được hưởng theo thỏa thuận đã nêu. Nhưng tại phiên tòa bà Nguyễn Thị Tố N và đại diện ủy quyền đồng ý khi Hà trả lại diện tích đất được phân chia theo thỏa thuận ngày 3/7/2010 thì sẽ hỗ trợ thanh toán cho ông nguyễn Văn H1 số tiền 250.000.000đồng, là có lợi cho ông H1 nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của bà N và đại diện ủy quyền của bà N.

Đối với yêu cầu của ông H1 đề nghị bà N phải thanh toán hỗ trợ khi nhận quyền sử dụng đất theo văn bản thỏa thuận phân chia là 500.000.000đồng, bà N không đồng ý nên không có căn cứ để chấp nhận.

[2.9]. Đối với phần đất còn lại ông H1 đang quản lý sử dụng (đã được trừ đi phần đất tặng cho con giá Nguyễn Thị Lan; Phần nhượng cho Bà Đỗ Thị Bích T1, Ông Võ Thành Đ1; Phần chuyển nhượng cho Bà Phạm Thị C) trên có nhà và các công trình khác do ông H1 xây dựng thì ông H1 có quyền sở hữu và sử dụng theo quy định của pháp luật.

[2.10]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chưa phần chưa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Nguyễn Thị Tố N, sinh năm 1947 và ông nguyễn Văn H1 sinh năm 1958 hiện đã trên 60 tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 NQ 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, miễn án phí cho ông nguyễn Văn H1 và Nguyễn Thị Tố N. Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Tố N số tiền tạm ứng án phí dân sư sơ thẩm đã nộp.

Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 235; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 125, Điều 216, Điều 224, Điều 294 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 265, Điều 266; Điều 158, Điều 161, Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 221, Điều 213; Điều 218; Điều 220; Điều 609; Điều 611; Điều 612; Điều 615; Điều 616; Điều 618 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 49, Điều 50, Điều 52; Điều 97, Điều 98, Điều 100 và Điều 105; Điều 166, Điều 167, Điều 169 luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ điểm a mục 2.4 Điều 2 phần I Nghị Quyết 02/2004/NQHĐTP_TAND ngày 10/8/2004 của Tòa án nhân dân Tối Cao, hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình;

Nghị định 84/22007/NĐ-CP, hướng dẫn bổ sung về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thủ tục bồi thường hỗ trợ tái định cư và giải quyết tranh chấp về đất;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tố N.

2. Xác định biên bản họp gia đình ngày 03/7/2010 là biên bản thỏa thuận chia tài sản chung có hiệu lực pháp luật.

3. Chia cho bà Nguyễn Thị Tố N diện tích đất 64,7m^2 đã đổ khung nhà và tường bao quanh. Vị trí, mốc giới được phân chia được giới hạn là các điểm 9,10, 15,1, theo sơ đồ phân chia kèm theo bản án.

4. Bà Nguyễn Thị Tố N được quyền mở cổng đi ra lối đi chung hiện gia đình ông Nguyễn Văn H1, gia đình Chị Nguyễn Thị L1, gia đình Bà Đỗ Thị Bích T1 đang sử dụng.

5. Phần đất mà ông nguyễn Văn H1 đang quản lý sử dụng bao gồm phần đất ông H1 ở và quản lý (đã được trừ đi phần đất tặng cho con giá Nguyễn Thị L1; Phần nhượng cho Bà Đỗ Thị Bích T1, Ông Võ Thành Đ1; Phần nhượng cho Bà Phạm Thị C) trên có nhà và các công trình khác do ông H1 xây dựng thì ông H1 có quyền sở hữu và sử dụng theo quy định của pháp luật.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Tố N thanh toán hỗ trợ cho ông nguyễn Văn H1 số tiền 250.000.000đồng.

7. Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh diện tích đất thực tế sử dụng; Cấp mới Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và quy định của pháp luật.

Trường hợp gia đình ông nguyễn Văn H1 không tự nguyện cùng bà Nguyễn Thị Tố N yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và quy định của pháp luật thì bà Nguyễn Thị Tố N có quyền đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp mới điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án và quy định của pháp luật.

8. Không xem xét giải quyết phần diện tích đất ông Nguyễn Văn H1 đã chuyển nhương, tặng cho đối với Bà Đỗ Thị Bích T1; Bà Phạm Thị C và con gái Chị Nguyễn Thị L1.

Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

9. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông nguyễn Văn H1 và bà Nguyễn Thị Tố N. Hoàn trả lại bà Nguyễn Thị Tố N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 15.300.000đồng, theo biên lai số 5463 ngày 01/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

"Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Án xử công khai sơ thẩm.

Báo cho nguyên đơn, đại diện ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người liên quan có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
-Các đương sự;
-TAND TPHN;
-VKSNDTPHN;
-VKSND h. G;
-Chi cục THADS h. G;
-TANDTP. Hà Nội;
-Lưu hồ sơ;
-Lưu văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Quang Long